

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

**9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                               | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------------|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                      | 2          |              | 3                     | 4                     |
| <b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |              | <b>31.911.009.276</b> | <b>29.475.529.451</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>           | <b>110</b> | <b>V.1</b>   | <b>9.656.094.833</b>  | <b>4.432.889.739</b>  |
| 1. Tiền                                                | 111        |              | 9.656.094.833         | 4.432.889.739         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                          | 112        |              |                       |                       |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                   | <b>120</b> |              | <b>8.000.000.000</b>  | <b>13.000.000.000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                              | 121        |              |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)        | 122        |              |                       |                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                     | 123        |              | 8.000.000.000         | 13.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                | <b>130</b> |              | <b>6.617.672.185</b>  | <b>4.600.220.816</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                    | 131        | <b>V.3</b>   | 3.091.038.249         | 3.215.060.770         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                    | 132        |              | 3.451.887.568         | 1.216.326.408         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                            | 133        |              |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng    | 134        |              |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                        | 135        |              |                       |                       |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                              | 136        | <b>V.4a</b>  | 74.746.368            | 168.833.638           |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |              |                       |                       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                             | 139        |              |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                | <b>140</b> | <b>V.7</b>   | <b>7.506.039.147</b>  | <b>7.349.318.300</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                        | 141        |              | 7.506.039.147         | 7.349.318.300         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                  | 149        |              |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                        | <b>150</b> |              | <b>131.203.111</b>    | <b>93.100.596</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                          | 151        | <b>V.11a</b> | 131.203.111           | 93.100.596            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                             | 152        |              |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước            | 153        | <b>v.14b</b> |                       |                       |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ          | 154        |              |                       |                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                               | 155        |              |                       |                       |



| CHỈ TIÊU                                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                       | 2          |             | 3                     | 4                     |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN<br/>(200=210+220+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>30.043.201.151</b> | <b>29.055.513.202</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>140.418.091</b>    | <b>150.418.091</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                      | 211        |             |                       |                       |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                      | 212        |             |                       |                       |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                   | 213        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                              | 214        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                          | 215        |             |                       |                       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                | 216        | V.4b        | 140.418.091           | 150.418.091           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                | 219        |             |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>4.054.032.656</b>  | <b>4.732.029.696</b>  |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                      | <b>221</b> | <b>V.8</b>  | <b>4.054.032.656</b>  | <b>4.732.029.696</b>  |
| - Nguyên giá                                            | 222        |             | 25.904.389.255        | 25.867.131.197        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 223        |             | (21.850.356.599)      | (21.135.101.501)      |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>                | <b>224</b> |             |                       |                       |
| - Nguyên giá                                            | 225        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 226        |             |                       |                       |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                       | <b>227</b> | <b>V.9</b>  |                       |                       |
| - Nguyên giá                                            | 228        |             | 264.000.000           | 336.000.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 229        |             | (264.000.000)         | (336.000.000)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                         | <b>230</b> | <b>V.10</b> | <b>18.694.211.822</b> | <b>19.056.240.557</b> |
| - Nguyên giá                                            | 231        |             | 30.340.370.156        | 30.051.751.065        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 232        |             | (11.646.158.334)      | (10.995.510.508)      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                      | <b>240</b> |             | <b>2.907.441.956</b>  | <b>339.127.273</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn         | 241        |             |                       |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 242        |             | 2.907.441.956         | 339.127.273           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                      | <b>250</b> |             | <b>3.033.205.898</b>  | <b>3.073.705.898</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                               | 251        |             |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết              | 252        |             | 1.033.205.898         | 1.073.705.898         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 253        |             | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)                | 254        |             |                       |                       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 255        |             |                       |                       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b> |             | <b>1.213.890.728</b>  | <b>1.703.991.687</b>  |



| CHỈ TIÊU                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý                  | Số đầu năm                   |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1                                                    | 2          |             | 3                            | 4                            |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        | V.11B       | 1.213.890.728                | 1.703.991.687                |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 262        |             |                              |                              |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn       | 263        |             |                              |                              |
| 4. Tài sản dài hạn khác                              | 268        |             |                              |                              |
| <b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>               | <b>270</b> |             | <b><u>61.954.210.427</u></b> | <b><u>58.531.042.653</u></b> |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                  | <b>300</b> |             | <b>13.762.999.605</b>        | <b>16.181.801.757</b>        |
| <b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311+312 +...+323 + 324)</b> | <b>310</b> |             | <b>6.884.965.398</b>         | <b>10.443.767.550</b>        |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                       | 311        | 12          | 2.093.902.837                | 2.690.010.059                |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 312        |             |                              |                              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước               | 313        | 13          | 552.158.938                  | 773.494.166                  |
| 4. Phải trả người lao động                           | 314        |             | 1.370.975.925                | 2.095.562.961                |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                         | 315        |             |                              |                              |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                          | 316        |             |                              |                              |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng  | 317        |             |                              |                              |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                 | 318        | 15          | 120.560.000                  | 116.600.000                  |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                            | 319        | 14a         | 2.361.686.834                | 3.093.983.956                |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | 11          | 23.180.000                   | 1.063.735.544                |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        |             |                              |                              |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322        |             | 362.500.864                  | 610.380.864                  |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                  | 323        |             |                              |                              |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 324        |             |                              |                              |
| <b>II. Nợ dài hạn (330 = 331+332...+342+343)</b>     | <b>330</b> |             | <b>6.878.034.207</b>         | <b>5.738.034.207</b>         |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                        | 331        |             |                              |                              |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                  | 332        |             |                              |                              |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                          | 333        |             |                              |                              |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                 | 334        |             |                              |                              |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                           | 335        |             |                              |                              |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                  | 336        |             |                              |                              |
| 7. Phải trả dài hạn khác                             | 337        | 14b         | 5.748.034.207                | 5.738.034.207                |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                  | 338        |             |                              |                              |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                             | 339        |             |                              |                              |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                  | 340        |             |                              |                              |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 341        |             |                              |                              |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        |             | 1.130.000.000                |                              |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 343        |             |                              |                              |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU(400 = 410+430)</b>              | <b>400</b> |             | <b>48.191.210.822</b>        | <b>42.349.240.896</b>        |



| CHỈ TIÊU                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                    | 2          |             | 3                     | 4                     |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411+412+...+421+422)</b> | <b>410</b> | <b>17</b>   | <b>48.191.210.822</b> | <b>42.349.240.896</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                            | 411        |             | 40.000.000.000        | 40.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết             | 411a       |             | 40.000.000.000        | 40.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                    | 411b       |             |                       |                       |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                              | 412        |             |                       |                       |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                  | 413        |             |                       |                       |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                           | 414        |             |                       |                       |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                  | 415        |             |                       |                       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                   | 416        |             |                       |                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 417        |             |                       |                       |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                             | 418        |             | 2.349.240.896         | 2.349.240.896         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                   | 419        |             |                       |                       |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 420        |             |                       |                       |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421        |             | 5.841.969.926         |                       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước       | 421a       |             |                       |                       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                         | 421b       |             |                       |                       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                            | 422        |             |                       |                       |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác(430=431+432)</b>     | <b>430</b> |             |                       |                       |
| 1. Nguồn kinh phí                                    | 431        |             |                       |                       |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                 | 432        |             |                       |                       |
| <b>Σ NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                     | <b>440</b> |             | <b>61.954.210.427</b> | <b>58.531.042.653</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết

Biên Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Giám đốc



Tô Văn Oanh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số | Thuyết minh | 9 tháng đầu năm 2018 |                 |
|-------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|-----------------|
|                                                                   |       |             | Năm nay              | Năm trước       |
| 1                                                                 | 2     | 3           | 4                    | 5               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | 01    | VI.1        | 166.786.031.391      | 130.048.755.487 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                   | 02    |             |                      |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10    |             | 166.786.031.391      | 130.048.755.487 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                               | 11    | VI.3        | 139.926.359.691      | 108.596.401.690 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)   | 20    |             | 26.859.671.700       | 21.452.353.797  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 21    | VI.4        | 389.904.967          | 2.710.365.173   |
| 7. Chi phí tài chính                                              | 22    | VI.5        | 3.562.254.951        | 2.268.109.528   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                       | 23    |             | 101.243.097          | 195.704.065     |
| 8. Chi phí bán hàng                                               | 25    | VI.8        | 13.798.115.522       | 11.978.680.786  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   | 26    | VI.9        | 5.278.537.780        | 4.929.240.453   |
| 10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 +(21-22)-(25+26)]   | 30    |             | 4.610.668.414        | 4.986.688.203   |
| 11. Thu nhập khác                                                 | 31    | VI.6        | 1.702.757.060        | 2.351.860.549   |
| 12. Chi phí khác                                                  | 32    | VI.7        | 471.455.548          | 964.927.055     |
| 13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32)                                | 40    |             | 1.231.301.512        | 1.386.933.494   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)              | 50    |             | 5.841.969.926        | 6.373.621.697   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | 51    |             |                      | 1.228.016.316   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                    | 52    |             |                      |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)                       | 60    |             | 5.841.969.926        | 5.145.605.381   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                  | 70    |             |                      | 1.158           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                | 71    |             |                      |                 |

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hồng Phượng

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Tuyết

Biên Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2018.

Giám đốc





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                                                   | MÃ SỐ     | Thuyết minh | 9 tháng đầu năm 2018 |                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay              | Năm trước            |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KD</b>                                               |           |             |                      |                      |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             | <b>01</b> |             | 5.841.969.926        | 6.373.621.697        |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |           |             |                      |                      |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02        |             | 1.501.645.266        | 2.127.532.713        |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |             |                      | (15.000.000)         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             |                      | (743.792)            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |             | (389.904.967)        | (2.709.621.381)      |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        |             | 101.243.097          | 195.704.065          |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                |           |             |                      |                      |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>08</b> |             | <b>7.054.953.322</b> | <b>5.971.493.302</b> |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | (2.017.451.369)      | 377.757.734          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | (156.720.847)        | 2.768.816.826        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả<br>(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)         | 11        |             | 954.857.760          | (867.197.386)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | 451.998.444          | 800.579.343          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             |                      |                      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |             | (101.243.097)        | (195.704.065)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        |             | (582.744.368)        | (954.259.716)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             |                      |                      |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 17        |             | (247.880.000)        | (263.472.500)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>5.355.769.845</b> | <b>7.638.013.538</b> |



| CHỈ TIÊU                                                                                   | MÃ SỐ     | Thuyết minh | 9 tháng đầu năm 2018   |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 21        |             | (3.029.934.174)        | (324.320.000)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             |                        |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                | 23        |             | (8.000.000.000)        | (7.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác                        | 24        |             | 13.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| 5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác                                                    | 25        |             |                        |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                        | 26        |             | 40.500.000             |                        |
| 7. Thu lãi tiền cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                           | 27        |             | 389.904.967            | 2.709.621.381          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>2.400.470.793</b>   | <b>5.385.301.381</b>   |
| <b>III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                        |                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                        |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             |                        |                        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | (1.040.555.544)        | (1.555.555.557)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             |                        |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (1.492.480.000)        | (3.091.161.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(2.533.035.544)</b> | <b>(4.646.716.557)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> |             | <b>5.223.205.094</b>   | <b>8.376.598.362</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>4.432.889.739</b>   | <b>4.770.616.741</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |             |                        | 743.792                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> |             | <b>9.656.094.833</b>   | <b>13.147.958.895</b>  |

Biên Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Nguyễn Thị Hồng Phượng

  
Nguyễn Thị Tuyết



  
Tô Văn Oanh



Biên Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2018

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **9 tháng đầu năm 2018**

-----

#### **I/. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng Nai là công ty cổ phần được chuyển đổi từ đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công Ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 3602229025 ngày 09 tháng 02 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 23 tháng 6 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 là 40.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 197 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất - thương mại – dịch vụ

##### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả. Chăn nuôi gia súc, gia cầm. Nuôi trồng thủy sản. Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt và chăn nuôi. Chế biến nông sản và sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;

- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống. Mua bán, sửa chữa, bảo trì, bảo hành hàng kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh, và các thiết bị điện gia dụng khác, điện thoại các loại;

- Kinh doanh vàng, bạc, đá quý, đồ trang sức;

- Mua bán hàng thực phẩm công nghệ, bia, đường, sữa, thuốc lá điều nội địa; vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; xe ô tô, xe gắn máy hai bánh và phụ tùng xe ô tô, xe gắn máy các loại, xe cơ giới, xe chuyên dung; xăng, dầu, nhớt; cám gạo, cám lúa mì, bột cá, bã đậu, nông sản các loại, lương thực thực phẩm;

- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu. Vận tải hành khách đường bộ, đường sông theo hợp đồng. Bốc dỡ hàng hóa. Đại lý vận tải. Vận tải và môi giới vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ bằng xe chuyên dùng;



- Đại lý vé tàu hỏa, máy bay. Dịch vụ quảng cáo, cầm đồ. Kinh doanh khai thác chợ. Cho thuê tài sản, nhà cửa, kho bãi, mặt bằng;

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (ngoại ngữ, tin học, chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện quy định);

- Giáo dục mầm non (không hoạt động tại trụ sở).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** chu kỳ 12 tháng

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 09 năm 2018 gồm:

▪ Chi Nhánh Thương Mại Long Khánh;

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là: 108 người

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)**

**II/. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1). Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 30/09/2018).

2). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.: Đồng Việt Nam.

**III/. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam sửa đổi theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018.

**IV/. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:**

(Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Tỷ giá áp dụng trong kỳ kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm quyết toán.

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:**

Lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị



thu hồi được xác định theo lãi suất thị trường / lãi suất ngân hàng thương mại / lãi suất áp dụng đối với các khoản công ty đi vay/ hoặc căn cứ khác.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

#### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

##### **a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:**

###### **- Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp vào đầu tư (nếu có).

Cổ tức và lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

###### **- Đầu tư vào công ty liên doanh**

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư công ty liên doanh khi công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp vào đầu tư (nếu có).

Cổ tức và lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

##### **b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;**

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp vào đầu tư (nếu có).

Cổ tức và lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

#### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.



## **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

### **- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;**

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

### **- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

### **- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

### **8.1 Tài sản cố định hữu hình:**

#### **- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **- Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc      05 – 50 năm
- + Máy móc thiết bị              03 – 08 năm
- + Phương tiện vận tải      06 – 10 năm  
truyền dẫn
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý      03 – 10 năm
- + Tài sản cố định hữu hình khác      04 năm



## **8.2 Bất động sản đầu tư**

### **Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

### **Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính từ 05 đến 50 năm.

## **9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ dụng cụ và giá trị lợi thế kinh doanh và được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ không quá 3 năm, giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ trong 10 năm.

## **10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước (số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác( khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng )



Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu, doanh thu hoạt động tài chính hoặc ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.**

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của doanh nghiệp còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông, thành viên góp vốn (chủ sở hữu). Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo từng nguồn hình thành như:

- Vốn góp của chủ sở hữu;
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Doanh nghiệp đã đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính theo qui định của pháp luật.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán theo từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (trích lập các quỹ, vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư)

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

##### ***Doanh thu bán hàng;***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ;***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính;***

- *Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát*

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- *Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.*

Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- *Thu nhập khác*



Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, thu được các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng.

**16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm : chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu, Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là số hoàn nhập chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa chưa sử dụng hết của kỳ trước.

Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp là số hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi, hoàn nhập dự phòng phải trả về chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp , dự phòng phải trả cho hợp đồng có rủi ro lớn và dự phòng phải trả khác chưa sử dụng hết của kỳ trước

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam



## V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

|                                                                                                         |               |                        |                |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|----------------|------------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                                                   |               | Cuối năm               | Đầu năm        |                        |
| - Tiền mặt                                                                                              |               | 471.156.703            | 1.086.579.548  |                        |
| - Tiền gửi ngân hàng                                                                                    |               | 9.184.938.130          | 3.346.310.191  |                        |
|                                                                                                         | Cộng          | 9.656.094.833          | 4.432.889.739  |                        |
| 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn                                                                            |               |                        |                |                        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                                                                    |               | 8.000.000.000          | 13.000.000.000 |                        |
|                                                                                                         | Cộng          | 8.000.000.000          | 13.000.000.000 |                        |
| 3. Phải thu của khách hàng                                                                              |               | Cuối năm               | Đầu năm        |                        |
| - Phải thu khách hàng ngắn hạn                                                                          |               | 3.091.038.249          | 3.215.060.770  |                        |
|                                                                                                         | Cộng          | 3.091.038.249          | 3.215.060.770  |                        |
| -Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng |               |                        |                |                        |
| * Chi nhánh TM Long Khánh                                                                               |               | 1.091.336.042          | 1.335.973.306  |                        |
| * Cửa hàng xăng dầu                                                                                     |               | 1.038.129.487          | 1.110.117.607  |                        |
| * Cửa hàng xe Honda Định Quán                                                                           |               | 525.322.040            | 357.750.357    |                        |
| * Thương mại Biên Hòa                                                                                   |               | 377.030.000            | 379.101.000    |                        |
| * Các khách hàng khác                                                                                   |               | 59.220.680             | 32.118.500     |                        |
|                                                                                                         | Cộng          | 3.091.038.249          | 3.215.060.770  |                        |
| 4. Phải thu khác                                                                                        |               |                        |                |                        |
| -a) Ngắn hạn                                                                                            |               | Cuối năm               | Đầu năm        |                        |
| - Phải thu lãi liên doanh từ Cty TNHH Rạng Đông năm 2017                                                |               | 38.393.986             | 30.000.000     |                        |
| - Phải thu 5% thuế TNCN từ việc tăng vốn bằng cổ phiếu chuyển nhượng CP Proconco (từ năm 2009-2014)     |               | 2.343.227              | 2.343.227      |                        |
| - Tạm trích lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ ngày 27/11/2017 tháng đến ngày 31/12/2017    |               |                        | 129.890.411    |                        |
| - Thuế TNCN phải thu người lao động năm 2017                                                            |               | 15.009.155             |                |                        |
| - Phải thu khác                                                                                         |               | 19.000.000             | 6.600.000      |                        |
|                                                                                                         | Cộng          | 74.746.368             | 168.833.638    |                        |
| -b) Dài hạn                                                                                             |               | Cuối năm               | Đầu năm        |                        |
| - Ký cược, ký quỹ                                                                                       |               | 140.418.091            | 150.418.091    |                        |
|                                                                                                         | Cộng          | 140.418.091            | 150.418.091    |                        |
| 5. Nợ xấu                                                                                               |               |                        |                |                        |
|                                                                                                         |               | Cuối năm               | Đầu năm        |                        |
|                                                                                                         | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi |
| - Bà Nguyễn Thị Yên                                                                                     |               |                        | 6.000.000      |                        |
|                                                                                                         | Cộng          |                        | 6.000.000      |                        |
| 6. Hàng tồn kho                                                                                         |               |                        |                |                        |
|                                                                                                         |               | Cuối năm               | Đầu năm        |                        |
|                                                                                                         | Giá gốc       | Dự phòng               | Giá gốc        | Dự phòng               |
| - Hàng hóa                                                                                              | 6.684.690.951 |                        | 6.527.970.104  |                        |
| - Hàng hóa bất động sản đầu tư                                                                          | 821.348.196   |                        | 821.348.196    |                        |
|                                                                                                         | Cộng          | 7.506.039.147          | 7.349.318.300  |                        |



7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện, vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng      |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|----------------------|---------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |                      |                           |                |
| Số dư đầu năm                 | 8.956.026.855          | 10.848.006.389    | 5.904.157.953        | 158.940.000               | 25.867.131.197 |
| - Mua trong năm               |                        |                   |                      |                           |                |
| -Đầu tư XDCB hoàn thành       |                        |                   |                      |                           |                |
| -Tăng khác                    |                        | 173.000.400       |                      |                           | 173.000.400    |
| -Chuyển sang BĐS đầu tư       |                        |                   |                      |                           |                |
| -Thanh lý, nhượng bán         |                        |                   |                      |                           |                |
| -Giảm khác                    | 135.742.342            |                   |                      |                           | 135.742.342    |
| Số dư cuối năm                | 8.820.284.513          | 11.021.006.789    | 5.904.157.953        | 158.940.000               | 25.904.389.255 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                      |                           |                |
| Số dư đầu năm                 | 5.431.438.762          | 10.290.569.333    | 5.254.153.406        | 158.940.000               | 21.135.101.501 |
| - Khấu hao trong năm          | 190.656.933            | 472.893.467       | 187.447.040          |                           | 850.997.440    |
| -Đầu tư XDCB hoàn thành       |                        |                   |                      |                           |                |
| -Tăng khác                    |                        |                   |                      |                           |                |
| -Chuyển sang BĐS đầu tư       |                        |                   |                      |                           |                |
| -Thanh lý, nhượng bán         |                        |                   |                      |                           |                |
| -Giảm khác                    | 135.742.342            |                   |                      |                           | 135.742.342    |
| Số dư cuối năm                | 5.486.353.353          | 10.763.462.800    | 5.441.600.446        | 158.940.000               | 21.850.356.599 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                      |                           |                |
| -Tại ngày đầu năm             | 3.524.588.093          | 557.437.056       | 650.004.547          |                           | 4.732.029.696  |
| -Tại ngày cuối năm            | 3.333.931.160          | 257.543.989       | 462.557.507          |                           | 4.054.032.656  |

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục             | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện, vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng   |
|-----------------------|------------------------|-------------------|----------------------|---------------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>     |                        |                   |                      |                           |             |
| Số dư đầu năm         |                        | 336.000.000       |                      |                           | 336.000.000 |
| - Mua trong năm       |                        |                   |                      |                           |             |
| -Tạo ra từ nội bộ DN  |                        |                   |                      |                           |             |
| -Tăng do hợp nhất KD  |                        |                   |                      |                           |             |
| -Tăng khác            |                        |                   |                      |                           |             |
| -Thanh lý, nhượng bán |                        |                   |                      |                           |             |
| -Giảm khác            |                        | 71.500.000        |                      |                           |             |
| - Số dư cuối năm      |                        | 264.500.000       |                      |                           | 264.500.000 |



|                               |  |             |  |             |
|-------------------------------|--|-------------|--|-------------|
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |  |             |  |             |
| Số dư đầu năm                 |  | 336.000.000 |  | 336.000.000 |
| - Khấu hao trong năm          |  |             |  |             |
| - Tăng khác                   |  |             |  |             |
| - Thanh lý, nhượng bán        |  |             |  |             |
| - Giảm khác                   |  | 71.500.000  |  | 71.500.000  |
| Số dư cuối năm                |  | 264.500.000 |  | 264.500.000 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |  |             |  |             |
| - Tại ngày đầu năm            |  |             |  |             |
| - Tại ngày cuối năm           |  |             |  |             |

#### 9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục                     | Số đầu năm            | Tăng trong năm     | Giảm trong năm | Số cuối năm           |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------|-----------------------|
| <b>a) BĐS đầu tư cho thuê</b> |                       |                    |                |                       |
| <b>Nguyên giá</b>             | <b>30.051.751.065</b> | <b>288.619.091</b> |                | <b>30.340.370.156</b> |
| - Quyền sử dụng đất           |                       |                    |                |                       |
| - Nhà                         | 30.051.751.065        | 288.619.091        |                | 30.340.370.156        |
| - Nhà và quyền sử dụng đất    |                       |                    |                |                       |
| - Cơ sở hạ tầng               |                       |                    |                |                       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> | <b>10.995.510.508</b> | <b>650.647.826</b> |                | <b>11.646.158.334</b> |
| - Quyền sử dụng đất           |                       |                    |                |                       |
| - Nhà                         | 10.995.510.508        | 650.647.826        |                | 11.646.158.334        |
| - Nhà và quyền sử dụng đất    |                       |                    |                |                       |
| - Cơ sở hạ tầng               |                       |                    |                |                       |
| <b>Giá trị còn lại</b>        | <b>18.405.592.731</b> |                    |                | <b>18.694.211.822</b> |
| - Quyền sử dụng đất           |                       |                    |                |                       |
| - Nhà                         | 18.405.592.731        |                    |                | 18.694.211.822        |
| - Nhà và quyền sử dụng đất    |                       |                    |                |                       |
| - Cơ sở hạ tầng               |                       |                    |                |                       |

#### 10. Chi phí trả trước

##### a) Ngắn hạn

|                                                  | Cuối năm           | Đầu kỳ            |
|--------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                     | 61.905.232         | 17.454.460        |
| - Chi phí xuất xe Wave & cho khách hàng chạy thử |                    | 7.672.287         |
| - Chi phí bảo hiểm                               | 53.250.279         | 37.973.849        |
| - Chi phí trợ cấp nghỉ việc                      | 13.047.600         |                   |
| - Chi phí thuê kho                               | 3.000.000          | 30.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>131.203.111</b> | <b>93.100.596</b> |



| b) Dài hạn                                        | Cuối năm             | Đầu kỳ               |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                      | 160.052.716          | 22.272.727           |
| - Chi phí GTLTVT                                  | 949.658.050          | 1.185.908.815        |
| - Chi phí sửa chữa                                | 104.179.962          | 397.794.139          |
| - Chi phí xe Honda Winner cho khách hàng chạy thử |                      | 13.557.920           |
| - Phụ tùng thay thế chờ phân bổ                   |                      | 84.458.086           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.213.890.728</b> | <b>1.703.991.687</b> |

#### 11. Vay và nợ thuê tài chính

|                               | Cuối năm          |                       | Trong năm         |                      | Đầu năm              |                       |
|-------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Tăng              | Giảm                 | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn                  | 23.180.000        | 23.180.000            |                   | 1.040.555.544        | 1.063.735.544        | 1.063.735.544         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>23.180.000</b> | <b>23.180.000</b>     |                   | <b>1.040.555.544</b> | <b>1.063.735.544</b> | <b>1.063.735.544</b>  |
| - Chi tiết theo kỳ hạn        |                   |                       |                   |                      |                      |                       |
| - Vay ngắn hạn công nhân viên |                   |                       | 23.180.000        |                      |                      |                       |
| <b>Cộng</b>                   |                   |                       | <b>23.180.000</b> |                      |                      |                       |

#### 12. Phải trả người bán

|                                         | Cuối năm             |                        | Đầu kỳ               |                        |
|-----------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                         | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn |                      |                        | 22.900.000           | 22.900.000             |
| - Cty TNHH SX TM DV Phú Gia Khang       | 60.000.600           | 60.000.600             | 375.700.000          | 375.700.000            |
| - Tổng Cty Phát triển Khu Công Nghiệp   |                      |                        | 301.435.888          | 301.435.888            |
| - Công ty CP Thương mại Long Thành      | 20.081.200           | 20.081.200             |                      |                        |
| - Cty TNHH Sản xuất Vận tải An Thành    | 26.801.500           | 26.801.500             |                      |                        |
| - Công ty Honda Việt Nam                | 1.987.019.537        | 1.987.019.537          | 1.989.974.171        | 1.989.974.171          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>2.093.902.837</b> | <b>2.093.902.837</b>   | <b>2.690.010.059</b> | <b>2.690.010.059</b>   |

#### 13. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

|                                          | Đầu năm            | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm           |
|------------------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| Phải nộp ( chi tiết theo từng loại thuế) |                    |                       |                          |                    |
| - Thuế TNDN                              | 582.744.368        |                       | 582.744.368              |                    |
| - Thuế TNCN                              | 17.851.525         | 254.604.090           | 272.376.115              | 79.500             |
| - Thuế GTGT                              | 172.898.273        | 2.279.853.233         | 2.050.894.473            | 401.857.033        |
| - Thuế môn bài                           |                    | 14.000.000            | 14.000.000               |                    |
| - Thuế đất                               |                    | 469.231.223           | 319.008.818              | 150.222.405        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>773.494.166</b> | <b>3.017.688.546</b>  | <b>3.239.023.774</b>     | <b>552.158.938</b> |



| 14. Phải trả khác                   | Cuối năm             | Đầu kỳ               |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn                         |                      |                      |
| - Kinh phí công đoàn                | 13.077.743           | 11.192.222           |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 92.577.785           |                      |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 2.254.091.306        | 3.079.412.061        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.940.000            | 3.379.673            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.361.686.834</b> | <b>3.093.983.956</b> |

|                                |                      |                      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| b) Dài hạn                     |                      |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.522.500.000        | 3.512.500.000        |
| - Nhận góp vốn liên doanh      | 2.225.534.207        | 2.225.534.207        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>5.748.034.207</b> | <b>5.738.034.207</b> |

| 15. Doanh thu chưa thực hiện  | Cuối năm           | Đầu kỳ             |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Công ty CP thể giới di động | 77.000.000         | 77.000.000         |
| - Ngân hàng HDBANK            | 43.560.000         | 39.600.000         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>120.560.000</b> | <b>116.600.000</b> |

#### 16. Vốn chủ sở hữu

##### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn đầu tư của chủ sở hữu:

| Diễn giải                      | Vốn góp của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | LNST đã PP và trích các quỹ | Cộng           |
|--------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------|
| Số dư đầu năm nay              | 40.000.000.000         |                   | 2.349.240.896         |                             | 42.349.240.896 |
| Lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2018 |                        |                   |                       | 5.841.969.926               | 5.841.969.926  |
| Số dư cuối Quý 3/2018          | 40.000.000.000         |                   | 2.349.240.896         | 5.841.969.926               | 48.191.210.822 |

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu                     | Tỷ lệ  | Cuối quý              | Tỷ lệ  | Đầu năm               |
|--------------------------------------------------------|--------|-----------------------|--------|-----------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ                               | 53,36% | 21.342.000.000        | 53,36% | 21.342.000.000        |
| - Vốn góp của công ty CP Việt Pháp - SXTÁGS (Proconco) | 21,27% | 8.508.000.000         | 21,27% | 8.508.000.000         |
| - Vốn góp của các đối tác khác                         | 25,37% | 10.150.000.000        | 25,37% | 10.150.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                            |        | <b>40.000.000.000</b> |        | <b>40.000.000.000</b> |

| 17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | Cuối quý             | Đầu năm              |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngoại tệ các loại                         |                      | 9.830,78             |
| b) Nợ khó đòi đã xử lý                       | 3.243.708.912        | 3.243.708.912        |
| - Nguyễn Minh Tùng                           | 888.670.575          | 888.670.575          |
| - Khách hàng khác                            | 2.355.038.337        | 2.355.038.337        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>3.243.708.912</b> | <b>3.243.708.912</b> |



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                                                  |             | Đơn vị tính: đồng           |                             |
|------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                                                  |             | 9 tháng đầu năm 2018        | 9 tháng đầu năm 2017        |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                 |             |                             |                             |
| - Doanh thu bán hàng                                             |             | 156.395.437.921             | 119.078.947.816             |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                     |             | 10.390.593.470              | 10.969.807.671              |
|                                                                  | <b>Cộng</b> | <b>166.786.031.391</b>      | <b>130.048.755.487</b>      |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                                       |             | <b>9 tháng đầu năm 2018</b> | <b>9 tháng đầu năm 2017</b> |
| - Giá vốn hàng đã bán                                            |             | 138.684.206.356             | 107.003.422.968             |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình                      |             | 495.236.298                 | 941.337.616                 |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư                         |             | 650.647.826                 | 651.641.106                 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ                                        |             | 17.540.000                  |                             |
| - Chi phí tiền thuê lại đất Nhà Nước năm 2018 (Cty Sonadezi)     |             | 78.729.211                  |                             |
|                                                                  | <b>Cộng</b> | <b>139.926.359.691</b>      | <b>108.596.401.690</b>      |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                          |             | <b>9 tháng đầu năm 2018</b> | <b>9 tháng đầu năm 2017</b> |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                     |             | 381.510.981                 | 364.819.436                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                    |             | 8.393.986                   | 2.345.545.737               |
|                                                                  | <b>Cộng</b> | <b>389.904.967</b>          | <b>2.710.365.173</b>        |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                                      |             | <b>9 tháng đầu năm 2018</b> | <b>9 tháng đầu năm 2017</b> |
| - Lãi tiền vay;                                                  |             | 101.243.097                 | 195.704.065                 |
| - Chia lãi liên doanh Định Quán;                                 |             | 3.461.011.854               | 2.072.405.463               |
|                                                                  | <b>Cộng</b> | <b>3.562.254.951</b>        | <b>2.268.109.528</b>        |
| <b>5. Thu nhập khác</b>                                          |             | <b>9 tháng đầu năm 2018</b> | <b>9 tháng đầu năm 2017</b> |
| - Thu tiền hoa hồng, dịch vụ;                                    |             | 753.499.712                 | 570.392.380                 |
| - Thu tiền điện, nước, rác, vệ sinh;                             |             | 690.382.508                 | 1.374.111.322               |
| - Thu tiền bảo hành, kiểm tra định kỳ;                           |             | 191.509.595                 | 212.080.012                 |
| - Thu tiền hạ tầng năm 2017 (Cty trả thay Cty CP Wagon Việt Nam) |             |                             | 90.909.091                  |
| - Các khoản khác.                                                |             | 67.365.245                  | 104.367.744                 |
|                                                                  | <b>Cộng</b> | <b>1.702.757.060</b>        | <b>2.351.860.549</b>        |
| <b>6. Chi phí khác</b>                                           |             | <b>9 tháng đầu năm 2018</b> | <b>9 tháng đầu năm 2017</b> |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và thanh lý, nhượng bán TSCĐ;             |             |                             |                             |
| - Chi phí điện, nước chi hộ các đơn vị thuê tài sản trên đất     |             | 383.249.136                 | 782.126.900                 |
| - Thù lao HĐQT - BKS Quý 1+2+3/2018                              |             | 81.900.000                  | 81.900.000                  |
| - Chi phí hạ tầng 2017 trả thay Cty CP Wagon Việt Nam            |             |                             | 100.000.000                 |
| - Chi phí khác                                                   |             | 6.866.867                   | 900.155                     |
|                                                                  | <b>Cộng</b> | <b>472.016.003</b>          | <b>964.927.055</b>          |



**7. Chi phí bán hàng**

|                                    | 9 tháng đầu năm 2018  | 9 tháng đầu năm 2017  |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên bán hàng       | 8.911.155.965         | 7.129.427.914         |
| - Chi phí nhiên liệu               | 150.768.815           | 117.589.767           |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng        | 333.055.546           | 345.795.981           |
| - Thuế, phí, lệ phí                | 594.851.617           | 373.085.150           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 225.008.497           | 312.809.372           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.762.263.965         | 2.111.863.475         |
| - Chi phí khác                     | 1.821.011.117         | 1.588.109.127         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>13.798.115.522</b> | <b>11.978.680.786</b> |

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                    | 9 tháng đầu năm 2018 | 9 tháng đầu năm 2017 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý        | 2.914.839.943        | 3.313.860.380        |
| - Chi phí nhiên liệu               | 103.272.999          | 93.689.663           |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng        | 71.142.067           | 170.772.103          |
| - Thuế, phí, lệ phí                | 1.365.762.342        | 237.071.300          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 130.752.645          | 221.744.619          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 310.519.199          | 411.410.757          |
| - Chi phí GTLT kinh doanh          | 236.250.765          | 236.250.985          |
| - Chi phí khác                     | 185.997.820          | 244.440.646          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>5.318.537.780</b> | <b>4.929.240.453</b> |

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | 9 tháng đầu năm 2018   | 9 tháng đầu năm 2017   |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 139.094.969.017        | 104.234.606.142        |
| - Chi phí nhân công                | 11.825.995.908         | 10.443.288.294         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.501.645.266          | 2.127.532.713          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.770.114.712          | 3.251.121.746          |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 2.007.008.937          | 2.678.957.208          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>159.199.733.840</b> | <b>122.735.506.103</b> |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

- Tiền trả nợ vay ngắn hạn, dài hạn trong kỳ

1.040.555.544

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hồng Phượng

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Tuyết

Biên Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Giám đốc



  
Tô Văn Oanh



**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018

| MÃ TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN                                               | SỐ DƯ ĐẦU KỲ   |    | SỐ PHÁT SINH    |                 | SỐ DƯ CUỐI KỲ |    |
|--------------|-------------------------------------------------------------|----------------|----|-----------------|-----------------|---------------|----|
|              |                                                             | NỢ             | CÓ | NỢ              | CÓ              | NỢ            | CÓ |
| 1111         | Tiền mặt                                                    | 1.086.579.548  |    | 159.726.972.447 | 160.342.395.292 | 471.156.703   |    |
| 1121         | Tiền gửi ngân hàng (VND)                                    | 3.346.310.191  |    | 214.055.758.540 | 208.217.130.601 | 9.184.938.130 |    |
| 1122T1       | Tiền gửi ngân hàng (USD)                                    |                |    |                 |                 | 0             |    |
| 1122T2       | Tiền gửi ngân hàng (EURO)                                   |                |    |                 |                 | 0             |    |
| 1281         | Tiền gửi có kỳ hạn                                          | 13.000.000.000 |    | 8.000.000.000   | 13.000.000.000  | 8.000.000.000 |    |
| 131          | Phải thu của khách hàng                                     | 3.215.060.770  |    | 184.948.633.891 | 185.072.656.412 | 3.091.038.249 |    |
| 1331         | Thuế GTGT đầu vào hàng hóa, dịch vụ                         |                |    | 14.531.640.448  | 14.531.640.448  |               |    |
| 1332         | Thuế GTGT đầu vào TSCĐ                                      |                |    |                 |                 |               |    |
| 1361         | Vốn kinh doanh tại các đơn vị trực thuộc                    |                |    |                 |                 |               |    |
| 1362         | Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá                        |                |    |                 |                 |               |    |
| 1363         | Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa |                |    |                 |                 |               |    |
| 1368         | Phải thu nội bộ khác                                        |                |    | 4.137.005.574   | 4.137.005.574   |               |    |
| 1381         | Tài sản thiếu chờ xử lý                                     |                |    |                 |                 |               |    |
| 1385         | Phải thu về cổ phần hóa                                     |                |    |                 |                 |               |    |
| 1388         | Các khoản phải thu khác                                     | 162.233.638    |    | 4.017.456.986   | 4.138.953.411   | 40.737.213    |    |
| 13883        | Các khoản phải thu quỹ PCTT                                 |                |    | 14.263.000      | 14.263.000      |               |    |
| 141          | Tạm ứng                                                     |                |    | 707.628.438     | 688.628.438     | 19.000.000    |    |
| 151          | Hàng đang đi trên đường                                     |                |    |                 |                 |               |    |
| 152          | Nguyên liệu, vật liệu                                       |                |    |                 |                 |               |    |



| MÃ TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN                            | SỐ DƯ ĐẦU KỲ   |                | SỐ PHÁT SINH    |                 | SỐ DƯ CUỐI KỲ  |                |
|--------------|------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|
|              |                                          | NỢ             | CÓ             | NỢ              | CÓ              | NỢ             | CÓ             |
| 1531         | Công cụ, dụng cụ                         |                |                | 246.800.688     | 246.800.688     |                |                |
| 1532         | Bao bì luân chuyển                       |                |                |                 |                 |                |                |
| 1533         | Đồ dùng cho thuê                         |                |                |                 |                 |                |                |
| 1534         | Thiết bị, phụ tùng thay thế              |                |                |                 |                 |                |                |
| 154          | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang     |                |                |                 |                 |                |                |
| 155          | Thành phẩm                               |                |                |                 |                 |                |                |
| 156          | Hàng hóa                                 | 6.527.970.104  |                | 138.856.461.145 | 138.699.740.298 | 6.684.690.951  |                |
| 1567         | Hàng hóa bất động sản đầu tư             | 821.348.196    |                |                 |                 | 821.348.196    |                |
| 157          | Hàng gửi đi bán                          |                |                |                 |                 |                |                |
| 2111         | Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 8.956.026.855  |                |                 | 135.742.342     | 8.820.284.513  |                |
| 2112         | Máy móc, thiết bị                        | 10.848.006.389 |                | 173.000.400     |                 | 11.021.006.789 |                |
| 2113         | Phương tiện vận tải, truyền dẫn          | 5.904.157.953  |                |                 |                 | 5.904.157.953  |                |
| 2114         | Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 158.940.000    |                |                 |                 | 158.940.000    |                |
| 2115         | Cây lâu năm, SV làm việc&cho SP          |                |                |                 |                 |                |                |
| 2118         | Tài sản cố định khác                     |                |                |                 |                 |                |                |
| 213          | Tài sản cố định vô hình                  | 336.000.000    |                |                 | 71.500.000      | 264.500.000    |                |
| 214          | Hao mòn tài sản cố định                  |                | 32.466.612.009 | 207.242.342     | 1.501.645.266   |                | 33.761.014.933 |
| 217          | Bất động sản đầu tư                      | 30.051.751.065 |                | 288.619.091     |                 | 30.340.370.156 |                |
| 221          | Đầu tư vào công ty con                   |                |                |                 |                 |                |                |
| 222          | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kế   | 1.073.705.898  |                |                 | 40.500.000      | 1.033.205.898  |                |
| 228          | Đầu tư khác                              | 2.000.000.000  |                |                 |                 | 2.000.000.000  |                |
| 2291         | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh |                |                |                 |                 |                |                |
| 2292         | Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác |                |                |                 |                 |                |                |
| 2293         | Dự phòng phải thu khó đòi                |                |                |                 |                 |                |                |



| MÃ TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN                                | SỐ DƯ ĐẦU KỲ  |               | SỐ PHÁT SINH    |                 | SỐ DƯ CUỐI KỲ |             |
|--------------|----------------------------------------------|---------------|---------------|-----------------|-----------------|---------------|-------------|
|              |                                              | NỢ            | CÓ            | NỢ              | CÓ              | NỢ            | CÓ          |
| 2294         | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               |               |               |                 |                 |               |             |
| 241          | Xây dựng cơ bản dở dang                      | 339.127.273   |               | 2.856.933.774   | 288.619.091     | 2.907.441.956 |             |
| 2421         | Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 93.100.596    |               | 2.131.633.204   | 2.093.530.689   | 131.203.111   |             |
| 2422         | Chi phí trả trước dài hạn                    | 1.703.991.687 |               | 186.095.298     | 676.196.257     | 1.213.890.728 |             |
| 2441         | Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn             |               |               |                 |                 |               |             |
| 2442         | Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn              | 150.418.091   |               |                 | 10.000.000      | 140.418.091   |             |
| 331          | Phải trả cho người bán                       |               | 1.473.683.651 | 159.637.527.407 | 156.805.859.025 | 1.357.984.731 |             |
| 33311        | Thuế GTGT đầu ra                             |               | 172.898.273   | 16.582.534.254  | 16.811.493.014  |               | 401.857.033 |
| 33312        | Thuế GTGT hàng nhập khẩu                     |               |               |                 |                 |               |             |
| 3332         | Thuế tiêu thụ đặc biệt                       |               |               |                 |                 |               |             |
| 3333         | Thuế xuất, nhập khẩu                         |               |               |                 |                 |               |             |
| 3334         | Thuế thu nhập doanh nghiệp                   |               | 582.744.368   | 582.744.368     |                 |               |             |
| 3335         | Thuế thu nhập cá nhân                        |               | 17.851.525    | 272.376.115     | 254.604.090     |               | 79.500      |
| 3336         | Thuế tài nguyên                              |               |               |                 |                 |               |             |
| 3337         | Thuế nhà đất, tiền thuê đất                  |               |               | 319.008.818     | 469.231.223     |               | 150.222.405 |
| 3338         | Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác |               |               | 14.000.000      | 14.000.000      |               |             |
| 3339         | Phí, lệ phí và phải nộp khác                 |               |               |                 |                 |               |             |
| 33411        | Lương cơ bản                                 |               | 411.315.416   | 5.921.893.007   | 5.979.732.460   |               | 469.154.869 |
| 33412        | Lương khoán                                  |               | 1.613.107.545 | 4.180.803.698   | 3.386.797.209   |               | 819.101.056 |
| 33413        | Lương HĐQT (CNV Công ty)                     |               |               | 38.700.000      | 42.300.000      |               | 3.600.000   |
| 33415        | Trực đêm                                     |               | 3.100.000     | 27.650.000      | 27.550.000      |               | 3.000.000   |
| 33416        | Tiền cơm                                     |               | 48.040.000    | 488.200.000     | 483.280.000     |               | 43.120.000  |
| 33417        | Tiền độc hại                                 |               |               |                 | 2.400.000       |               | 2.400.000   |



| MÃ TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN                        | SỐ DƯ ĐẦU KỲ |               | SỐ PHÁT SINH  |               | SỐ DƯ CUỐI KỲ |               |
|--------------|--------------------------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|              |                                      | NỢ           | CÓ            | NỢ            | CÓ            | NỢ            | CÓ            |
| 33418        | Trang phục                           |              |               | 441.000.000   | 441.000.000   |               |               |
| 33419        | Hỗ trợ trượt giá                     |              |               |               |               |               |               |
| 33481        | Lao động thuê ngoài                  |              |               |               |               |               |               |
| 33482        | Lương HĐQT(Thành viên ngoài Công ty) |              | 20.000.000    | 29.000.000    | 39.600.000    |               | 30.600.000    |
| 335          | Chi phí phải trả                     |              |               |               |               |               |               |
| 336          | Phải trả nội bộ                      |              |               |               |               |               |               |
| 3381         | Tài sản thừa chờ xử lý               |              |               |               |               |               |               |
| 3382         | Kinh phí công đoàn                   |              | 11.192.222    | 132.850.360   | 134.735.881   |               | 13.077.743    |
| 3383         | Bảo hiểm xã hội                      |              |               | 1.665.672.807 | 1.758.250.592 |               | 92.577.785    |
| 3384         | Bảo hiểm y tế                        |              |               | 305.101.019   | 305.101.019   |               |               |
| 3385         | Phải trả về cổ phần hóa              |              |               |               |               |               |               |
| 3386         | Bảo hiểm thất nghiệp                 |              |               | 135.323.807   | 135.323.807   |               |               |
| 3387         | Doanh thu chưa thực hiện             |              | 116.600.000   | 900.250.909   | 904.210.909   |               | 120.560.000   |
| 3388         | Phải trả, phải nộp khác              |              | 3.076.191.734 | 8.646.834.382 | 7.811.664.799 |               | 2.241.022.151 |
| 34111        | Vay ngắn hạn                         |              | 23.180.000    |               |               |               | 23.180.000    |
| 34112        | Nợ dài hạn đến hạn trả               |              | 1.040.555.544 | 1.040.555.544 |               |               |               |
| 34113        | Vay dài hạn                          |              |               |               |               |               |               |
| 34114        | Nợ dài hạn                           |              | 2.225.534.207 |               |               |               | 2.225.534.207 |
| 3412         | Nợ thuê tài chính                    |              |               |               |               |               |               |
| 3431         | Trái phiếu thường                    |              |               |               |               |               |               |
| 3432         | Trái phiếu chuyển đổi                |              |               |               |               |               |               |
| 344          | Nhận ký quỹ, ký cược                 |              | 3.512.500.000 | 120.400.000   | 130.400.000   |               | 3.522.500.000 |
| 347          | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      |              |               |               |               |               |               |
| 352          | Dự phòng phải trả                    |              |               |               | 1.130.000.000 |               | 1.130.000.000 |



| MÃ TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN                                                        | SỐ DƯ ĐẦU KỲ |                | SỐ PHÁT SINH    |                 | SỐ DƯ CUỐI KỲ |                |
|--------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|-----------------|-----------------|---------------|----------------|
|              |                                                                      | NỢ           | CÓ             | NỢ              | CÓ              | NỢ            | CÓ             |
| 3531         | Quỹ khen thưởng                                                      |              | 610.380.864    | 247.880.000     |                 |               | 362.500.864    |
| 3532         | Quỹ phúc lợi                                                         |              |                |                 |                 |               |                |
| 3533         | Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định                           |              |                |                 |                 |               |                |
| 3534         | Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty                             |              |                |                 |                 |               |                |
| 4111         | Vốn góp của chủ sở hữu                                               |              | 40.000.000.000 |                 |                 |               | 40.000.000.000 |
| 4112         | Thặng dư vốn cổ phần                                                 |              |                |                 |                 |               |                |
| 4113         | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                                     |              |                |                 |                 |               |                |
| 4118         | Vốn khác                                                             |              |                |                 |                 |               |                |
| 412          | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                      |              |                |                 |                 |               |                |
| 4131         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc |              |                |                 |                 |               |                |
| 4132         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn trước hoạt động           |              |                |                 |                 |               |                |
| 414          | Quỹ đầu tư phát triển                                                |              | 2.349.240.896  |                 |                 |               | 2.349.240.896  |
| 418          | Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                    |              |                |                 |                 |               |                |
| 4211         | Lợi nhuận chưa phân phối năm trước                                   |              |                |                 |                 |               |                |
| 4212         | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay                                     |              |                | 6.516.297.316   | 12.358.267.242  |               | 5.841.969.926  |
| 441          | Nguồn vốn đầu tư XDCB                                                |              |                |                 |                 |               |                |
| 5111         | Doanh thu bán hàng hóa                                               |              |                | 156.336.445.606 | 156.336.445.606 |               |                |
| 5112         | Doanh thu bán các thành phẩm                                         |              |                |                 |                 |               |                |
| 5113         | Doanh thu cung cấp dịch vụ                                           |              |                | 10.390.593.470  | 10.390.593.470  |               |                |
| 5118         | Doanh thu khác                                                       |              |                |                 |                 |               |                |
| 5119         | Doanh thu bán hàng nội bộ                                            |              |                | 58.992.315      | 58.992.315      |               |                |
| 515          | Doanh thu hoạt động tài chính                                        |              |                | 389.904.967     | 389.904.967     |               |                |
| 5211         | Chiết khấu thương mại                                                |              |                |                 |                 |               |                |

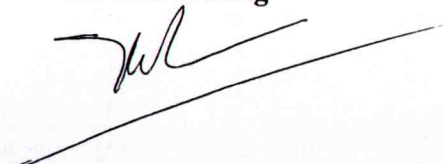


| MÃ TÀI KHOẢN     | TÊN TÀI KHOẢN               | SỐ DƯ ĐẦU KỲ          |                       | SỐ PHÁT SINH             |                          | SỐ DƯ CUỐI KỲ         |                       |
|------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  |                             | NỢ                    | CÓ                    | NỢ                       | CÓ                       | NỢ                    | CÓ                    |
| 5212             | Giảm giá hàng bán           |                       |                       |                          |                          |                       |                       |
| 5213             | Hàng bán bị trả lại         |                       |                       |                          |                          |                       |                       |
| 621              | Chi phí NVL trực tiếp       |                       |                       |                          |                          |                       |                       |
| 622              | Chi phí nhân công trực tiếp |                       |                       |                          |                          |                       |                       |
| 627              | Chi phí sản xuất chung      |                       |                       |                          |                          |                       |                       |
| 631              | Giá thành sản xuất          |                       |                       |                          |                          |                       |                       |
| 632              | Giá vốn hàng bán            |                       |                       | 139.926.359.691          | 139.926.359.691          |                       |                       |
| 635              | Chi phí tài chính           |                       |                       | 3.562.254.951            | 3.562.254.951            |                       |                       |
| 641              | Chi phí bán hàng            |                       |                       | 13.798.115.522           | 13.798.115.522           |                       |                       |
| 642              | Chi phí QLDN                |                       |                       | 5.278.537.780            | 5.278.537.780            |                       |                       |
| 711              | Thu nhập khác               |                       |                       | 1.703.484.333            | 1.703.484.333            |                       |                       |
| 811              | Chi phí khác                |                       |                       | 472.016.003              | 472.016.003              |                       |                       |
| 8211             | Chi phí thuế TNDN hiện hành |                       |                       |                          |                          |                       |                       |
| 8212             | Chi phí thuế TNDN hoãn lại  |                       |                       |                          |                          |                       |                       |
| 911              | Xác định kết quả kinh doanh |                       |                       | 175.394.990.734          | 175.394.990.734          |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                             | <b>89.774.728.254</b> | <b>89.774.728.254</b> | <b>1.450.644.444.449</b> | <b>1.450.644.444.449</b> | <b>93.606.313.368</b> | <b>93.606.313.368</b> |

Người lập biểu

  
NGUYỄN THỊ HỒNG PHƯỢNG

Kế toán trưởng

  
NGUYỄN THỊ TUYẾT

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Giám đốc



  
TÔ VĂN OANH



**PHẦN II: THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
**9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018**

| S<br>T<br>T | CHỈ TIÊU                               | MÃ SỐ     | PHẢI NỘP ĐẦU KỲ    | SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ |                      | SỐ PHẢI NỘP<br>CUỐI KỲ |
|-------------|----------------------------------------|-----------|--------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
|             |                                        |           |                    | SỐ PHẢI NỘP           | SỐ ĐÃ NỘP            |                        |
| <b>I</b>    | <b>THUẾ</b>                            | <b>1</b>  | <b>773.494.166</b> | <b>3.017.688.546</b>  | <b>3.239.023.774</b> | <b>552.158.938</b>     |
| 1           | Thuế giá trị gia tăng ( VAT ) phải nộp | 2         | 172.898.273        | 2.279.853.233         | 2.050.894.473        | 401.857.033            |
|             | <i>Trong đó: Thuế VAT phải nộp</i>     |           |                    | 16.805.521.057        |                      |                        |
|             | <i>Thuế VAT được khấu trừ</i>          |           |                    | 14.525.667.824        |                      |                        |
| 2           | Thuế tiêu thụ đặc biệt                 | 3         | -                  |                       |                      | -                      |
| 3           | Thuế xuất, nhập khẩu                   | 4         | -                  |                       |                      | -                      |
| 4           | Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 5         | 582.744.368        |                       | 582.744.368          | -                      |
| 5           | Thuế thu nhập cá nhân                  | 6         | 17.851.525         | 254.604.090           | 272.376.115          | 79.500                 |
| 6           | Thuế tài nguyên                        | 7         | -                  |                       |                      | -                      |
| 7           | Thuế đất, tiền thuê đất                | 8         | -                  | 469.231.223           | 319.008.818          | 150.222.405            |
| 8           | Thuế môn bài                           | 9         | -                  | 14.000.000            | 14.000.000           | -                      |
| <b>II</b>   | <b>CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC</b>         | <b>10</b> | <b>-</b>           |                       |                      | <b>-</b>               |
| 1           | Các khoản phụ thu                      | 11        | -                  |                       |                      | -                      |
|             | <b>TỔNG CỘNG</b>                       |           | <b>773.494.166</b> | <b>3.017.688.546</b>  | <b>3.239.023.774</b> | <b>552.158.938</b>     |

Người lập biểu

  
Nguyễn Bá Khanh

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Tuyết

Biên Hòa, ngày 30 tháng 9 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

  
  
Tô Văn Oanh